

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số: 0620 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Huy Bắc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		501.012.788.752	677.158.886.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	206.412.400.685	194.231.023.139
1. Tiền	111		56.412.400.685	194.231.023.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.025.920.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.025.920.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.591.410.493	215.908.486.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	166.820.988.504	215.013.090.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	20.124.303.816	325.677.406
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.979.003.944	8.048.250.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.063.334.934)	(7.478.531.578)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		730.449.163	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	89.828.377.969	227.406.481.119
1. Hàng tồn kho	141		89.917.424.962	230.762.744.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.046.993)	(3.356.262.970)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.180.599.605	24.586.975.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.293.085.659	5.412.420.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.507.422.507	18.794.463.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	380.091.439	380.091.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		738.497.004.273	778.160.377.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.549.698.062	14.442.400.213
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.549.698.062	14.442.400.213
II. Tài sản cố định	220		476.835.694.932	468.123.417.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	476.123.861.114	466.649.487.993
- Nguyên giá	222		3.036.715.017.243	2.992.608.005.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.560.591.156.129)	(2.525.958.517.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	711.833.818	1.473.929.526
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.130.546.552)	(3.368.450.844)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	120.194.017.591	130.649.367.514
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120.194.017.591	130.649.367.514
IV. Tài sản dài hạn khác	260		125.917.593.688	164.945.191.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	32.924.016.197	69.795.561.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	91.551.903.008	93.707.955.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.239.509.793.025	1.455.319.263.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.296.908.540	526.245.810.366
I. Nợ ngắn hạn	310		369.249.272.898	516.863.125.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	161.764.720.555	201.743.000.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.472.263.860	2.273.670.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	20.106.778.487	18.064.820.198
4. Phải trả người lao động	314		25.570.278.123	44.990.037.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20.833.954.603	20.651.605.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.893.301.265	43.210.158.091
7. Vay ngắn hạn	320	19	95.000.000.000	177.253.291.972
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.607.976.005	8.676.539.808
II. Nợ dài hạn	330		11.047.635.642	9.382.685.265
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	11.047.635.642	9.382.685.265
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		859.212.884.485	929.073.453.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	859.212.884.485	929.073.453.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5. Lỗ lũy kế	421		(95.258.218.527)	(25.397.649.460)
- (Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(25.397.649.460)	5.746.555.413
- Lỗ năm nay	421b		(69.860.569.067)	(31.144.204.873)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.239.509.793.025	1.455.319.263.918

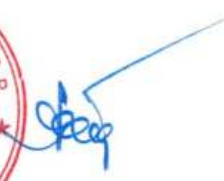


Lê Thị Nhàn
 Người lập biểu



Trần Văn Đức
 Phụ trách kế toán




 Nguyễn Đình Dũng
 Tổng giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.800.835.667.739	1.817.969.472.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	91.023.056.334	79.804.673.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.709.812.611.405	1.738.164.798.762
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.490.453.516.984	1.458.021.078.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		219.359.094.421	280.143.720.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.307.419.401	2.175.097.783
7. Chi phí tài chính	22	28	3.658.568.344	14.674.445.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.532.384.087	14.302.863.150
8. Chi phí bán hàng	25	29	201.084.456.536	210.064.540.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	92.310.701.692	91.305.225.289
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(73.387.212.750)	(33.725.393.012)
11. Thu nhập khác	31		4.199.205.768	3.839.091.138
12. Chi phí khác	32		672.562.085	1.137.696.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.526.643.683	2.701.394.631
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(69.860.569.067)	(31.023.998.381)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	120.206.492
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(69.860.569.067)	(31.144.204.873)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(970)	(433)

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(69.860.569.067)	(31.023.998.381)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.110.822.537	37.823.814.234
Các khoản dự phòng	03	(3.009.730.119)	4.125.598.012
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	126.184.257	(127.686.191)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.666.058.565)	(2.399.530.771)
Chi phí lãi vay	06	3.532.384.087	14.302.863.150
3. <i>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(31.766.966.870)	22.701.060.053
Giảm các khoản phải thu	09	43.773.689.226	108.091.166.905
Giảm hàng tồn kho	10	142.993.639.910	13.215.735.546
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.972.855.439)	(68.185.933.656)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	29.990.880.391	(14.120.836.817)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.595.287.210)	(14.371.728.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(824.821.781)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.068.563.803)	(5.986.384.811)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	144.354.536.205	40.518.256.649
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.670.334.931)	(11.144.061.762)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.611.161	2.200.283.150
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.944.878.053)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.944.878.053	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	777.774.302	26.742.430
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(49.921.071.415)	(23.861.914.235)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.009.850.526.193	1.469.644.235.733
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.092.103.818.165)	(1.436.901.154.674)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(82.253.291.972)	32.743.081.059
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.180.172.818	49.399.423.473
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	194.231.023.139	144.784.955.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.204.728	46.644.244
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	206.412.400.685	194.231.023.139

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 03 tháng 4 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 690 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 760 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty trong năm tài chính và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
3	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
4	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ (*)	Khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác

(*) Từ ngày 01 tháng 12 năm 2024, Xí nghiệp khai thác mỏ chuyển sang mô hình xưởng khai thác mỏ và không còn là đơn vị phụ thuộc của Công ty kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	299.451.850	364.168.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.112.948.835	193.866.854.923
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	-
	<u>206.412.400.685</u>	<u>194.231.023.139</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng, lãi suất 4,7%/năm tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	107.120.376.418	159.566.069.999
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	19.584.021.498	-
Sở Tài chính Tỉnh Bình Định	17.845.792.364	17.063.446.661
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	770.896.868	4.497.791.380
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	1.769.235.705
Phải thu khách hàng khác	21.499.901.356	24.032.184.834
	<u>166.820.988.504</u>	<u>215.013.090.891</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan **20.452.235.189** **15.514.563.857**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thực hiện thế chấp quyền lợi phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại các Ngân hàng Thương mại.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	11.816.442.224	-
Viện Nghiên Cứu Cơ Khí	6.281.871.765	-
Khác	2.025.989.827	325.677.406
	20.124.303.816	325.677.406

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	2.147.807.581	1.747.725.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.207.851.350	1.381.532.271
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	-	800.000.000
Các khoản phải thu khác	1.623.345.013	4.118.992.867
	4.979.003.944	8.048.250.138
b. Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	15.549.698.062	14.442.400.213
	15.549.698.062	14.442.400.213
<i>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	565.223.400	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.063.334.934	6.063.334.934		7.478.531.578	7.478.531.578	
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	-	-	Trên 3 năm	1.145.196.644	1.145.196.644	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.682.165.352	1.682.165.352	Trên 3 năm	1.952.165.352	1.952.165.352	Trên 3 năm
	6.063.334.934	6.063.334.934		7.478.531.578	7.478.531.578	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*) VND	Giá gốc	Dự phòng (*) VND
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	46.939.227.199	(89.046.993)	58.163.415.889	(126.672.597)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	25.552.347.520	-	33.001.608.067	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.827.221.130	-	104.225.919.464	(791.776.954)
Thành phẩm	12.598.629.113	-	35.371.800.669	(2.437.813.419)
	89.917.424.962	(89.046.993)	230.762.744.089	(3.356.262.970)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	92.422.087.245	(870.184.237)	94.570.408.028	(862.452.112)
	182.339.512.207	(959.231.230)	325.333.152.117	(4.218.715.082)

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	4.218.715.082	1.044.512.580
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	3.229.590.373
(Hoàn nhập) trong năm	(3.259.483.852)	(55.387.871)
Số cuối năm	959.231.230	4.218.715.082

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.259.483.852 VND (năm trước: 55.387.871 VND). Công ty thực hiện hoàn nhập trong kỳ do xuất bán và xuất dùng các hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trước đó.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	11.040.669.429	3.723.207.897
Chi phí tiêu hao tấm lót	583.470.578	1.000.563.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	668.945.652	688.649.685
	12.293.085.659	5.412.420.675
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bố	12.280.575.163	29.865.679.300
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	10.860.794.762	18.095.243.451
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	584.007.507	5.502.692.933
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.010.296.040	2.106.790.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.188.342.725	14.225.155.640
	32.924.016.197	69.795.561.572

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	817.407.319.231	2.123.941.951.263	31.538.963.318	19.719.771.867	2.992.608.005.679
Tăng trong năm	-	33.396.447.834	-	510.303.160	33.906.750.994
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.042.472.828	-	-	-	16.042.472.828
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.048.992.035)	(358.840.897)	(308.255.454)	(3.716.088.386)
Giảm khác	(2.126.123.872)	-	-	-	(2.126.123.872)
Số dư cuối năm	831.323.668.187	2.154.289.407.062	31.180.122.421	19.921.819.573	3.036.715.017.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	475.914.144.800	2.004.559.832.402	30.331.151.035	15.153.389.449	2.525.958.517.686
Khấu hao trong năm	18.461.112.093	17.676.940.767	660.950.867	1.549.723.102	38.348.726.829
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.048.992.035)	(358.840.897)	(308.255.454)	(3.716.088.386)
Số dư cuối năm	494.375.256.893	2.019.187.781.134	30.633.261.005	16.394.857.097	2.560.591.156.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	341.493.174.431	119.382.118.861	1.207.812.283	4.566.382.418	466.649.487.993
Tại ngày cuối năm	336.948.411.294	135.101.625.928	546.861.416	3.526.962.476	476.123.861.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.066.059.401.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.053.591.686.857 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 240.692.405.820 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 256.287.607.737 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.842.380.370
Số dư cuối năm	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.368.450.844
Khấu hao trong năm	762.095.708
Số dư cuối năm	4.130.546.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.473.929.526
Tại ngày cuối năm	711.833.818

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.535.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.135.185.370 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số thực thu/thực trả trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	-	-	380.091.439
	380.091.439	-	-	380.091.439
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	349.891.131	2.396.162.821	2.150.651.782	595.402.170
Thuế tài nguyên	1.897.524.991	12.408.669.004	13.469.519.040	836.674.955
Phí bảo vệ môi trường	931.287.390	6.558.894.499	7.100.899.426	389.282.463
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	14.848.577.513	5.931.775.996	2.500.961.000	18.279.392.509
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	37.539.173	11.083.013.207	11.114.525.990	6.026.390
	18.064.820.198	38.378.515.527	36.336.557.238	20.106.778.487

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (*)	61.722.746.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai II (**)	33.381.210.735	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (***)	22.039.069.737	22.039.069.737
Các công trình khác	3.050.991.119	13.583.233.476
	120.194.017.591	130.649.367.514

- (*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.
- (**) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.
- (***) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin cấp lại giấy phép.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá trị/ Số có khả năng	Giá trị/ Số có khả năng
	trả nợ	trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	26.878.515.012	29.622.361.143
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	13.255.852.698	25.903.936.080
Công ty TNHH Trường An	4.281.860.905	8.117.905.994
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.630.276.093	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	1.784.455.467	1.622.270.145
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	-	23.387.546.782
Công ty Cổ phần Sao Mai	-	1.866.240.000
Phải trả đối tượng khác	111.933.760.380	111.222.740.422
	<u>161.764.720.555</u>	<u>201.743.000.566</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	19.628.810.101	31.632.655.243

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Oanh	2.363.187.026	1.489.703
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Giang Đình	2.350.493.998	42.799.997
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	825.387.378	51.203.766
Người mua trả tiền trước khác	3.933.195.458	2.178.177.190
	<u>9.472.263.860</u>	<u>2.273.670.656</u>
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	326.250.280	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	17.363.570.000	17.430.894.500
Lãi tiền vay	38.477.128	101.380.251
Các khoản khác	3.431.907.475	3.119.331.108
	<u>20.833.954.603</u>	<u>20.651.605.859</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	1.444.467.324	3.336.848.064
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.788.119.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	411.939.200	784.482.608
Phải trả khác	1.819.403.982	9.873.218.610
	32.893.301.265	43.210.158.091

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - 2.610.776.600
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại Xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.



19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	27.599.932.388	27.599.932.388	3.221.255.200	30.821.187.588	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	80.646.449.993	80.646.449.993	802.204.250.846	787.850.700.839	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	18.951.301.268	18.951.301.268	192.549.462.342	211.500.763.610	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	50.055.608.323	50.055.608.323	11.875.557.805	61.931.166.128	-	-
	177.253.291.972	177.253.291.972	1.009.850.526.193	1.092.103.818.165	95.000.000.000	95.000.000.000

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200.000.000.000. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 12 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022, 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 23590380/2023/HĐBĐ/NHCT444 ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/24/HM/10723788 ngày 19 tháng 06 năm 2024 với hạn mức 87.400.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HM/10723788 ngày 20 tháng 01 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 05 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, các khoản phải thu và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả phí
hoàn nguyên môi trường
VND

Số dư đầu năm

9.382.685.265

Trích lập trong năm

1.664.950.377

Số dư cuối năm

11.047.635.642

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	25.436.588.685	972.276.715.091
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(31.144.204.873)	(31.144.204.873)
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.630.976.606	(19.925.393.272)	(12.294.416.666)
Tăng khác	-	-	-	-	235.360.000	235.360.000
Số dư đầu năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(25.397.649.460)	929.073.453.552
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(69.860.569.067)	(69.860.569.067)
Số dư cuối năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(95.258.218.527)	859.212.884.485

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	VND tương đương Số cuối năm	VND tương đương Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.769.131 74.769.131	74.769.131 74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.771.400) (2.771.400)	(2.771.400) (2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	71.997.731 71.997.731	71.997.731 71.997.731

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	599,05	618,40
Đô la Mỹ (USD)	490,9	1.942.055,57

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.536.647.653	10.327.252.780
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	36.678.222.773	38.516.342.265
Trên năm năm	126.449.441.541	130.136.543.496
	173.664.311.967	178.980.138.541

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại lãnh thổ Việt Nam với doanh thu, lợi nhuận ghi nhận trong lãnh thổ Việt Nam trên 90%; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.798.137.587.387	1.816.231.679.714
Doanh thu khác	2.698.080.352	1.737.792.588
	1.800.835.667.739	1.817.969.472.302
<i>Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33)</i>	120.820.854.118	171.331.056.841
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	91.023.056.334	79.804.673.540
	91.023.056.334	79.804.673.540

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	1.493.542.180.877	1.454.605.456.589
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	170.819.959	241.419.586
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.259.483.852)	3.174.202.502
	1.490.453.516.984	1.458.021.078.677

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	872.124.023.473	1.000.084.389.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.064.747.664	412.939.064.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.110.822.537	37.823.814.234
Chi phí nhân công	164.317.706.992	164.134.540.083
Chi phí khác	168.911.074.951	162.141.919.267
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(4.674.680.496)	2.498.402.502
	1.654.853.695.120	1.779.622.130.220

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.641.418.527	401.559.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.666.000.874	1.773.538.653
	4.307.419.401	2.175.097.783

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.532.384.087	14.302.863.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.184.257	371.582.292
	3.658.568.344	14.674.445.442

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	40.555.369.642	40.364.062.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.673.473.745	3.762.157.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	48.081.858.305	47.179.005.560
	92.310.701.692	91.305.225.289
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	109.348.449.755	114.558.094.206
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	46.378.393.500	51.627.928.403
Chi phí nhân viên bán hàng	11.612.051.282	11.246.815.737
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.354.068.780	2.675.099.368
Chi phí hội nghị, tiếp khách	8.327.626.793	8.820.060.659
Chi phí bán hàng khác	22.063.866.426	21.136.541.776
	201.084.456.536	210.064.540.149

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	120.206.492
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	120.206.492

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗi trước thuế	(69.860.569.067)	(31.023.998.381)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.582.805.463	12.152.079.407
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(127.686.191)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.582.805.463	12.024.393.216
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	120.206.492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	120.206.492

Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2024 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2024 (VND)
2023	2028	18.316.872.967	-	18.316.872.967
2024	2029	63.277.763.604	-	63.277.763.604
		81.594.636.571	-	81.594.636.571

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cũng theo đó, Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

31. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.860.569.067)	(31.144.204.873)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(69.860.569.067)	(31.144.204.873)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.997.731	71.997.731
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(970)	(433)

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác tạm tính còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 132,6 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND Tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2024 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Viện công nghệ xi măng Vicem	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (không còn là bên liên quan kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (bên liên quan kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

011
:ON
:TN
:EM
:LI
(Ệ)
:Đ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.820.854.118	171.331.056.841
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	75.869.734.117	50.545.898.174
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	32.273.515.129	108.137.186.649
Công ty TNHH MTV Thương mại Sơn Thanh	11.001.893.424	Chưa là bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1.087.325.000	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	588.386.448	2.363.646.433
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	7.877.003.183
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	-	2.407.322.402
Mua hàng	66.381.048.862	310.454.910.602
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	56.797.960.530	296.853.544.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bím Sơn	4.311.948.600	2.588.004.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	2.555.056.480	3.533.418.310
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	1.969.081.400	-
Trường Trung Cấp Nghề Kỹ Thuật Xi Măng	295.150.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	292.592.593	746.137.037
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	159.259.259	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	3.259.557.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	3.061.692.000
Viện công nghệ xi măng Vicem	-	412.557.455
Giao dịch ủy thác xuất khẩu xi măng	70.804.224.452	90.185.119.475
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp (theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	47.531.222.452	60.118.104.475
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	23.273.002.000	30.067.015.000
Phí ủy thác xuất khẩu	937.666.633	1.205.761.967
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	703.846.068	815.680.485
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	233.820.565	390.081.482
Chi phí tư vấn	7.817.166.888	8.035.998.874
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.817.166.888	8.035.998.874
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	324.000.000	310.800.001
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	324.000.000	310.800.001
Phí gia công	3.577.431.669	11.848.716.938
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.577.431.669	11.848.716.938

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.452.235.189	15.514.563.857
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	19.584.021.498	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	770.896.868	4.497.791.380
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	1.769.235.705
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	974.471.767
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	-	91.385.870
Phải thu ngắn hạn khác	565.223.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	-
Phải trả người bán ngắn hạn	19.628.810.101	31.632.655.243
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	13.255.852.698	25.903.936.080
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.630.276.093	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	930.612.240	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	926.568.011	1.108.154.610
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	339.155.135	-
Trường Trung Cấp Nghề Kỹ Thuật Xi Măng	266.590.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	138.615.528	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	106.380.396	-
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	34.760.000	569.972.741
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	3.585.513.140
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	465.078.672
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	326.250.280	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Sơn Thanh	326.250.280	Chưa là bên liên quan
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.610.776.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	2.610.776.600

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	29.333.333
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	96.000.000	203.988.812
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	51.458.283
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	790.809.932	712.519.716
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	24.000.000	100.847.561
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	48.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc	586.161.727	600.095.554
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	668.308.042	618.456.483
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	625.706.631	282.218.696
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)	539.311.386	552.491.663
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	443.737.384	170.898.286
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	176.323.235
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	87.434.110
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	48.000.000	33.333.333
Ông Cao Trọng Nghiễn	Thành viên Ban kiểm soát	254.851.879	208.025.373
		4.124.886.982	3.827.424.439

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2025